

UBND HUYỆN
**CHI CỤC THỐNG KÊ KHU VỰC
KON PLONG - KON RẪY**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Rẫy, ngày t

TÊN

UBND HUYỆN

**CHI CỤC
KON RẪY**

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG
PHÒNG NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
PHÒNG NỘI VỤ
PHÒNG LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH & XÃ HỘI
PHÒNG GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
PHÒNG VĂN HÓA - THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ
BAN QLĐT & XÂY DỰNG HUYỆN
VĂN PHÒNG HĐND-UBND
CÔNG AN HUYỆN KON RẪY
CHI CỤC THỐNG KÊ KHU VỰC
KON PLONG - KON RẪY
PHÒNG Y TẾ
ĐIỆN LỰC KON RẪY
PHÒNG TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG VÀ KHÍ QUẢ
UBND XÃ ĐẮK RUÔNG
UBND XÃ TÂN LẬP

HỦ NGHĨA VIỆT NAM

o - Hạnh phúc

tháng năm 202..

**TRUNG TÂM THỐNG KÊ KHU VỰC
TỈNH LẠNG - KON RẪY**

**DANH MỤC BIỂU HỒ SƠ ĐỀ ÁN PHÂN
TÂM I**

TT	Tên Biểu
1	<u>BIEU 1 Thu chi ngân sách!A1</u>
2	<u>BIEU 2 Chi tiêu KTXH!A1</u>
3	<u>Bieu 3 Ho ngheo!A1</u>
4	<u>Bieu 4 Dan so tam tru!A1</u>
5	<u>Bieu 5 Nha o!A1</u>
6	<u>Bieu 6 Co cau SDD!A1</u>
7	<u>Bieu 7 Co so y te!A1</u>
8	<u>Bieu 8 Co so giao duc!A1</u>
9	<u>Bieu 9 Ctrinh van hoa!A1</u>
10	<u>Bieu 10 Ctrinh TMDV!A1</u>
11	<u>Bieu 11 Giao thong!A1</u>
12	<u>Bieu 12 Van tai cong cong!A1</u>
13	<u>Bieu 13 Cap dien!A1</u>
14	<u>Bieu 14 Cap nuoc!A1</u>
15	<u>Bieu 15 Vien thong!A1</u>
16	<u>Bieu 16 Dich vu cong truc tuyen!A1</u>
17	<u>Bieu 17 Chông ngập úng!A1</u>
18	<u>Bieu 18 Thu gom CTR!A1</u>
19	<u>Bieu 19 Nghĩa trang-Cây xanhĐT!A1</u>
20	<u>Bieu 20 KGCC-Kiến trúc TB!A1</u>
20	<u>TONG HOP!A1</u>

**LOẠI VÀ CÔNG NHẬN ĐÔ THỊ LOẠI V KHU TRUNG
HUYỆN LÝ KON RẪY**

Cơ quan xác nhận
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH
CHI CỤC THỐNG KÊ KHU VỰC KON PLONG - KON RẪY
PHÒNG LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH & XÃ HỘI
CÔNG AN HUYỆN KON RẪY
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG
PHÒNG TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG
PHÒNG Y TẾ
PHÒNG GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
PHÒNG VĂN HÓA - THÔNG TIN
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG
PHÒNG NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ
ĐIỆN LỰC KON RẪY
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ
PHÒNG VĂN HÓA - THÔNG TIN
VĂN PHÒNG HĐND-UBND
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG

Kon Rẫy, ngày tháng năm 202..

**BIỂU 1: TỔNG HỢP THU CHI NGÂN SÁCH
TRÊN ĐỊA BÀN TRUNG TÂM HUYỆN LÝ KON RẪY GIAI ĐOẠN 2020 - 2022**

TT	TÊN KHOẢN	Năm 2020 (triệu đồng)	Năm 2021 (triệu đồng)	Năm 2022 (triệu đồng)
1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN			382.231
I	Thu nội địa			
1	Thu từ các khu vực doanh nghiệp nhà nước			
2	ngoài			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh			
4	Thuế thu nhập cá nhân			
5	Thuế bảo vệ môi trường			
6	Lệ phí trước bạ			
7	Thu phí, lệ phí			
8	Các khoản thu về nhà, đất			
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			
10	Thu khác ngân sách			
11	Thu cấp tiền khai thác khoáng sản, tài nguyên khác			
II	Thu viện trợ			
III	Thu kết dư			
IV	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN			276.326
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện			
1	Chi đầu tư phát triển			
1.1	Chi đầu tư phát triển			
1.2	Chi đầu tư XD CB			
2	Chi thường xuyên			
2.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
2.2	Chi khoa học và công nghệ			
2.3	Chi y tế, dân số và gia đình			
2.4	Chi văn hóa thông tin			
2.5	Chi phát thanh truyền hình			
2.6	Chi thể dục thể thao			
2.7	Chi bảo vệ môi trường			
2.8	Chi hoạt động kinh tế			
2.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể			
2.10	Chi an ninh quốc phòng			
2.11	Chi đảm bảo xã hội			
2.12	Chi khác			
3	Dự phòng ngân sách			
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh			

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CHI CỤC THỐNG KÊ KHU VỰC
KON PLONG - KON RẪY

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Rẫy, ngày tháng năm 202..

BIỂU 2: TỔNG HỢP CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI
TRUNG TÂM HUYỆN LÝ KON RẪY GIAI ĐOẠN 2020 - 2022

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/năm	37,00	38,60	40,50
2	Mức tăng trưởng kinh tế	%	14,3	15,2	15,7
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ	%	51	53	55
4	Dân số trung bình	Người			5.419
5	Tỷ lệ tăng dân số	%	33	26	21
5.1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	18	14	11
5.2	Tỷ lệ tăng dân số cơ học	%	15	12	10
6	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	32	37	39

CHI CỤC THỐNG KÊ KHU VỰC
KON PLONG - KON RẪY

Kon Rẫy, ngày tháng năm 202..

**BIỂU 3:TỔNG HỢP HỘ NGHÈO THEO CHUẨN ĐA CHIỀU TRÊN ĐỊA BÀN
TRUNG TÂM HUYỆN LÝ KON RẪY NĂM 2022**

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2022		
		Tổng số hộ	Số hộ nghèo theo chuẩn đa chiều	Tỷ lệ (%)
I	Xã Đăk Ruồng			
1	Thôn 8	131	8	6,11
2	Thôn 9	430	11	2,56
3	Thôn 10	141	20	14,18
4	Thôn 13	172	2	1,16
II	Xã Tân Lập			
1	Thôn 1	164	5	3,05
2	Thôn 2	256	9	3,52
Tổng cộng		1.294	55	4,25

UBND HUYỆN

PHÒNG LAO ĐỘNG - THƯƠNG
BINH & XÃ HỘI

Kon Rẫy, ngày tháng năm 202..

**BIỂU 4: DÂN SỐ TẠM TRÚ TRÊN ĐỊA BÀN
TRUNG TÂM HUYỆN LÝ KON RẪY NĂM 2022**

TT	Danh mục	Dân số tạm trú			Dân số quy đổi
		Số người	Số ngày tạm trú bình quân	Công thức quy đổi	
1	Lao động tạm trú thường xuyên (trên 06 tháng)	237			237
2	Lực lượng công an không đăng ký thường trú tại gia đình (ước tính)	33		Tính vào thường trú	33
3	Lực lượng quân đội không đăng ký thường trú tại gia đình (ước tính)	1			1
4	Bệnh nhân ngoài đến khám chữa bệnh và người chăm sóc tại các cơ sở y tế	0	7	Lượt người x2x số ngày tạm trú bình quân/365	0
Tổng cộng					271

UBND HUYỆN

CÔNG AN HUYỆN KON RẪY

Kon Rẫy, ngày tháng năm 202..

**BIỂU 5: HIỆN TRẠNG NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN
TRUNG TÂM HUYỆN LÝ KON RẪY NĂM 2022**

TT	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Số hộ có nhà ở kiên cố	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố (%)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người (m ² sàn/người)
I	Xã Đăk Ruông	874	764		68.390	
1	Thôn 8	131	109	83,21	11.521	
2	Thôn 9	430	374	86,98	31.542	
3	Thôn 10	141	114	80,85	7.615	
4	Thôn 13	172	167	97,09	17.712	
II	Xã Tân Lập	420	383		35.731	
1	Thôn 1	164	141	85,98	14.554	
2	Thôn 2	256	242	94,53	21.177	
Tổng cộng		1.294	1.147	88,64	104.121	

UBND HUYỆN

UBND XÃ ĐĂK RUÔNG

UBND XÃ TÂN LẬP

Kon Rẫy, ngày tháng năm 202..

**BIỂU 6: HIỆN TRẠNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN
TRUNG TÂM HUYỆN LÝ KON RẪY NĂM 2022**

I T	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN TOÀN ĐỘ THỊ	517,96	100,00
A	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	191,52	36,98
I	Đất dân dụng	146,62	28,31
1	Đất nhóm nhà ở	103,45	19,97
-	Đất ở	100,05	19,32
-	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở	3,40	0,66
2	Đất công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị	9,30	1,80
4	Đất cây xanh công cộng đô thị	11,73	2,26
5	Đất giao thông đô thị	22,14	4,27
II	Đất ngoài dân dụng	44,90	8,67
1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan đô thị	13,10	2,53
2	Đất di tích, tôn giáo	1,10	0,21
3	Đất giao thông đối ngoại (<i>Quốc lộ 24, tỉnh lộ 677</i>)	7,82	1,51
4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	22,88	4,42
B	ĐẤT KHÁC	326,44	63,02
I	Đất nông lâm nghiệp	255,48	49,32
1	Đất sản xuất nông nghiệp	241,97	46,72
2	Đất lâm nghiệp	10,37	2,00
3	Đất nuôi trồng thủy sản	3,14	0,61
II	Đất chưa sử dụng	10,13	1,96
III	Đất mặt nước chuyên dùng	60,83	11,74

Kon Rẫy, ngày tháng năm 202..

**BIỂU 7: HỆ THỐNG CƠ SỞ Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN
TRUNG TÂM HUYỆN LÝ KON RẪY NĂM 2022**

TT	Tên cơ sở y tế	Quy mô giường bệnh	Địa điểm
I	Công trình y tế cấp đô thị	85	
1	Trung tâm y tế huyện	85	Thôn 13, xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy, Kon Tum
II	Công trình y tế tuyến xã		
1	Trạm y tế xã Đăk Ruông		Thôn 9, xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy

SỞ Y TẾ

TRUNG TÂM Y TẾ

Kon Rẫy, ngày tháng năm 202..

**BIỂU 8: HỆ THỐNG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO TRÊN ĐỊA BÀN
TRUNG TÂM HUYỆN LÝ KON RẪY NĂM 2022**

TT	Tên cơ sở giáo dục đào tạo	Địa điểm	Số lượng cơ sở
I	Trường - điểm trường mầm non		2
1	Trường mầm non Ánh Dương	Thôn 9, xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	
2	Điểm trường mầm non Tân Lập	Thôn 1,2, xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	
II	Trường - điểm trường tiểu học, trung học cơ sở		2
1	Trường tiểu học Lê Quý Đôn	Thôn 9, xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	
2	Trường THCS Đăk Ruông	Thôn 9, xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	
III	Trường - điểm trường trung học phổ thông		1
1	Trường THPT Chu Văn An	Thôn 9, xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	
IV	Trường trung học chuyên nghiệp, trường nghề		1
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Kon Rẫy	Thôn 9, xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	

Kon Rẫy, ngày tháng năm 202..

**BIỂU 9: HIỆN TRẠNG CÔNG TRÌNH VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO
TRÊN ĐỊA BÀN TRUNG TÂM HUYỆN LÝ KON RẪY NĂM 2022**

TT	Tên công trình	Địa điểm	Số lượng công trình
I	Công trình văn hóa cấp đô thị		3
1	Nhà văn hóa huyện Kon Rẫy	Khu Trung tâm hành chính huyện Kon Rẫy	
2	Di tích lịch sử cách mạng chiến thắng Kon Braih (<i>di tích cấp tỉnh</i>)	Thôn 9, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	
3	Hội trường chung huyện Kon Rẫy	Khu Trung tâm hành chính huyện Kon Rẫy	
II	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị		0
...			
...			

Kon Rẫy, ngày tháng năm 202..

**BIỂU 10: HIỆN TRẠNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐẦU MỐI,
CÔNG TRÌNH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TRÊN ĐỊA BÀN TRUNG TÂM HUYỆN LÝ KON RẪY NĂM 2022**

TT	Tên công trình	Địa điểm	Số lượng công trình
A	Công trình giao thông đầu mối		0
B	Công trình thương mại dịch vụ		1
I	Chợ (cấp đô thị)		0
II	Siêu thị, trung tâm thương mại		0
III	Công trình thương mại dịch vụ khác		1
1	Cửa hàng xăng dầu PVOil Kon Rẫy	Quốc lộ 24, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy	

Kon Rẫy, ngày th

**BIỂU 11: HỆ THỐNG GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN
TRUNG TÂM HUYỆN LÝ KON RẪY NĂM 2022**

TT	Tên đường	Chiều rộng phần xe chạy (m)	Lộ giới (m)	Lý trình		Chiều dài tuyến (m)	Diện tích giao thông (m ²)
				Điểm đầu	Điểm cuối		
I	Đường giao thông đối ngoại						71.960
1	Quốc lộ 24	15,00	39,50			3300,0	50.960
		9,00	30,00				
2	Tỉnh lộ 677	3,50	27,00	QL 24	Ranh quy hoạch	2500,0	21.000
II	Đường giao thông chính đô thị						149.482
1	Đường A1 (trước kho bạc)	15,00	27,00	Quốc lộ 24	Mỏ cát thôn 1	1150,0	31.050
2	Đường N1 (dọc sông)	7,50	19,50	Trạm thủy văn	Cầu KonBrai	790,1	15.406
3	Đường N3	7,50	16,50	Quảng trường	Đường D1	316,2	5.216
4	Đường N4 (sau UBND)	7,50	16,50	Ngân hàng CS	Đường D5	577,2	9.524
5	Đường D1	10,50	22,50	Trạm thủy văn	Ngân hàng CS	237,8	5.350
6	Đường D2	7,50	16,50	Đường N4	Quốc lộ 24	265,7	4.383
7	Đường D3	10,50	22,50	Đường N4	Đường N1	344,8	7.758
8	Đường D4	10,50	22,50	Đường N4	Đường N1	342,0	7.695
9	Đường D5	7,50	16,50	Quảng trường	Đường A1	260,3	4.295
10	Đường vào huyện đội	15,00	27,00	QL 24	Huyện đội	252,0	6.804
11	Đường GD2 đang thi công					2600,0	52.000
III	Đường giao thông khu vực						46.325
1	Đường N2	5,5	14,5	Đường N1	Đường D1	640	9.280
2	QL 24 vào làng Kon S Kôi	4,00	27,00	QL 24	làng Kon S Kôi	800,0	11.100
3	QL24 vào làng Kon Nhên	3,50	7,50	QL 24	làng Kon Nhên	800,0	6.000
4	Đường vào trường cấp 2 Đăk Ruông	3,50	5,50			270,0	1.485
5	Đường từ huyện đội đi khu dân cư	4,00	4,00			405,0	1.620
6	Đường từ QL 24 đi khu dân cư sau phòng khám cũ	4,00	4,00			520,0	2.080
7	Đường vào trường THPT Chu Văn An	7,50	7,50			120,0	900

8	Đường vào TT GDTX	5,00	5,50			265,0	1.458
9	Đường vào khu dân cư cạnh trường cấp 3	4,00	5,50			205,0	1.128
10	Đường khu dân cư thôn 13	4,00	4,00	TL 677	Thôn 13	250,0	1.000
11	QL 24 vào thôn 2 Tân Lập	3,00	6,00	QL 24	Thôn 2	1540,0	9.240
12	QL 24 vào khu dân cư thôn 1	4,00	4,50	QL 24	Thôn 1	230,0	1.035
Tổng cộng						10.436	267.767

(*): Diện tích giao thông bao gồm diện tích mặt đường, lề đường, mương, vỉa hè (nếu có).

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP

TT	Tiêu chuẩn
1	Tổng chiều dài các tuyến giao thông đô thị
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng

UBND HUYỆN

IỬ NGHĨA VIỆT NAM

- Hạnh phúc

ngày năm 202..

Chiều dài cống thoát nước (m)	Đường phố được chiếu sáng	
	Chiều dài tuyến được chiếu sáng (m)	Chiều dài tuyến không được chiếu sáng (m)
3.300	3.300,0	
2.000		
2.300	1.150,0	0
1.580	790,1	0
632	316,2	0
1.154	577,2	0
475,56	237,8	0
531,32	265,7	0
689,6	344,8	0
684	342,0	0
520,56	260,3	0
504	252,0	0
5200	2.600,0	0
1280	1280	
600,0	1500,0	
1000,0	800,0	
	270,0	
	405,0	
	520,0	
240,0	120,0	

265,0	265,0	
	205,0	
	205,0	
	1540,0	
	230,0	
22.957		

	Đơn vị	Hiện trạng
	km	10.436
	%	100,00
	%	100,00

PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG

Kon Rẫy, ngày tháng năm 202..

**BIỂU 12: TỶ LỆ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN
TRUNG TÂM HUYỆN LÝ KON RẪY NĂM 2022**

TT	Hình thức phục vụ	Lượt hành khách (lượt khách/năm)	Tỷ lệ (%)
I	Tổng nhu cầu đi lại của người dân	2.373.522	100,00
II	Hành khách sử dụng vận tải công cộng	48.472	2,04
1	Xe khách (liên tỉnh, huyện)	24.528	
2	Xe buýt	21.024	
3	Taxi	2.920	

UBND HUYỆN

TRUNG TÂM MÔI
TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ
ĐÔ THỊ

Kon Rẫy, ngày tháng năm 202..

**BIỂU 13: SẢN LƯỢNG ĐIỆN SINH HOẠT TIÊU THỤ TRÊN ĐỊA BÀN
TRUNG TÂM HUYỆN LÝ KON RẪY NĂM 2022**

TT	Đơn vị hành chính	Điện năng tiêu thụ (kwh/năm)
A	Điện sinh hoạt	1.834.937
I	Xã Đăk Ruông	1.190.079
1	Thôn 8	182.665
2	Thôn 9	631.937
3	Thôn 10	76.362
4	Thôn 13	299.115
II	Xã Tân Lập	644.858
1	Thôn 1	297.512
2	Thôn 2	347.346
B	Điện chiếu sáng công cộng	188.830
C	Điện khu vực cơ quan tổ chức	201.879
	Tổng cộng	2.225.646

Kon Rẫy, ngày tháng năm 202..

**BIỂU 14: HIỆN TRẠNG CẤP NƯỚC SẠCH QUA HỆ THỐNG CẤP NƯỚC TẬP
TRUNG TRÊN ĐỊA BÀN TRUNG TÂM HUYỆN LỸ KON RẪY NĂM 2022**

A SỐ HỘ SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH, HỢP VỆ SINH

TT	Đơn vị hành chính	Số hộ sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (hộ)	Lượng nước sạch sinh hoạt tiêu thụ (l/ngày đêm)
I	Xã Đăk Ruông	725	
1	Thôn 8	101	
2	Thôn 9	369	
3	Thôn 10	95	
4	Thôn 13	160	
II	Xã Tân Lập	348	
1	Thôn 1	135	
2	Thôn 2	213	
	Tổng cộng	1073	
	Dân số được cấp nước sạch	4389	

B CÔNG SUẤT CÁC NHÀ MÁY VÀ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC.

TT	Tên nhà máy - trạm xử lý nước	Công suất trung bình năm 2022 (m3/ngày đêm)
		500

Kon Rẫy, ngày tháng năm 202..

**BIỂU 15: TỔNG HỢP SỐ LIỆU VIỄN THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN
TRUNG TÂM HUYỆN LÝ KON RẪY NĂM 2022**

TT	Đơn vị hành chính	Số thuê bao băng rộng di động (thuê bao)	Số thuê bao Internet cáp quang (thuê bao)
I	Xã Đăk Ruông	1340	396
II	Xã Tân Lập	2510	483
Tổng cộng		3850	879

Kon Rẫy, ngày tháng năm 202..

**BIỂU 16: TỔNG HỢP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TRÊN ĐỊA BÀN
TRUNG TÂM HUYỆN LÝ KON RẪY NĂM 2022**

TT	Danh mục	Số lượng (thủ tục)	Tỷ lệ (%)
1	Tổng số thủ tục hành chính	334 TTHC (cấp huyện 218 TTHC, cấp xã 101 TTHC, chung 3 cấp 25 TTHC)	100
2	Thủ tục hành chính chưa cung cấp dịch vụ công trực tuyến	63 TTHC (cấp huyện 42 TTHC, cấp xã 21 TTHC)	18,31
3	Thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần	106 TTHC (cấp huyện 65 TTHC, cấp xã 41 TTHC)	30,81
4	Thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	178 TTHC (cấp huyện 131 TTHC, cấp xã 47 TTHC)	51,74

UBND HUYỆN
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Rẫy, ngày tháng năm 202..

**BIỂU 17: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN GIẢM NGẬP ÚNG TRÊN ĐỊA BÀN
TRUNG TÂM HUYỆN LÝ KON RẪY NĂM 2022**

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Hiện trạng triển khai
1			
2			
3			
4			

UBND HUYỆN

PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG

Kon Rẫy, ngày tháng

**BIỂU 18: TỔNG HỢP CHẤT THẢI RẮN PHÂN LOẠI, THU GOM, XỬ LÝ TRÊ
TRUNG TÂM HUYỆN LỰ KON RẪY NĂM 2022**

A THU GOM, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN PHÂN LOẠI

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng
I	Chất thải nguy hại		
1	Tổng lượng chất thải nguy hại	Tấn/năm	
2	Lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	Tấn/năm	
II	Chất thải rắn sinh hoạt		
1	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt	Tấn/ngày	
2	Lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	Tấn/ngày	
3	Lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	Tấn/ngày	

B PHÂN LOẠI CHẤT THẢI RẮN TẠI NGUỒN

TT	Địa bàn	Thực hiện phân l sinh hoạt
		Có
1	Xã Đăk Ruông	X
2	Xã Tân Lập	X

HIỆN TRẠNG

Việt Nam

năm 2022.

ĐIỂM ĐẠ BÀN

Tỷ lệ (%)
100
100
100
93,5
93,5

Loại chất thải rắn
tại nguồn

Không

DIỆN VỤ ĐÔ THỊ

Kon Rẫy, ngày

**BIỂU 19: TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG NGHĨA TRANG TẬP TRUNG &
TRÊN ĐỊA BÀN TRUNG TÂM HUYỆN LÝ KON RẪY N**

A NGHĨA TRANG TẬP TRUNG

TT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Nghĩa trang nhân dân	Thôn 13, xã Đăk Ruông	2,4
2	Khu vực dự trữ dự kiến để xây dựng nghĩa trang		

B ĐẤT CÂY XANH ĐÔ THỊ

TT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Đất cây xanh sử dụng công cộng		3,20
-	Phần diện tích cây xanh, thảm cỏ Quảng trường		0,62
-	Cây xanh đường phố		2,58
2	Đất cây xanh sử dụng hạn chế		7,22
-	Cây xanh khuôn viên công trình		7,22
3	Đất cây xanh chuyên dùng		5,52
-	Đất cây xanh cách ly (hành lang đường điện 500kV)		5,52
	Tổng cộng		15,94

CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

do - Hạnh phúc

. tháng năm 202..

CÂY XANH ĐÔ THỊ

NĂM 2022

Đồ án quy hoạch được duyệt	Quyết định phê duyet
QHC xây dựng TT thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy	203/QĐ-UBND

Tỷ lệ so với diện tích toàn đô thị (%)
0,53
0,10
0,43
1,20
1,20
0,92
0,92
2,66



H TẾ - HẠ TÀNG

Kon Rẫy, ngày ..

**BIỂU 20: DANH MỤC KHÔNG GIAN CÔNG CỘNG & CÔNG TRÌNH
TRÊN ĐỊA BÀN TRUNG TÂM HUYỆN LỊCH SỬ KON RẪY**

A KHÔNG GIAN CÔNG CỘNG

TT	Tên	Địa điểm
1	Quảng trường Kon Braih	Thôn 1 xã Tân lập
2	Nhà văn hóa huyện Kon Rẫy	Thôn 1 xã Tân lập

B CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC TIÊU BIỂU

TT	Danh mục	Địa điểm
1	Di tích chiến thắng Kon Braih	Thôn 9 xã Đăk Ruông

[CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ự do - Hạnh phúc

... tháng năm 202..

**KIÊN TRÚC TIÊU BIỂU
NĂM 2022**

Diện tích (ha)
1,3
0,288

Diện tích (ha)	Xếp hạng
1,08	Cấp tỉnh

]- HẠ TẦNG

PHỤ LỤC II

**TỔNG HỢP SO SÁNH HIỆN TRẠNG ĐÔ THỊ TRUNG TÂM HUYỆN LÝ KON RẪY ĐẾN NĂM 2022
VỚI TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI V**

(THEO NGHỊ QUYẾT 1210/2016/UBTVQH13 NGÀY 25/5/2016 CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI; SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 26/2022/UBTVQH15 NGÀY 21 THÁNG 9 NĂM 2022)

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Tiêu chuẩn đô thị loại V			Hiện trạng đến năm 2022		
		Tiêu chuẩn chung	Vùng Tây Nguyên, Miền núi, vùng cao	Thang điểm	Hiện trạng	Điểm	Đánh giá
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội			13,5-18,0		17,5	
1	Vị trí, chức năng, vai trò	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã.		5,0 3,75	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của huyện	5,00	Tối đa
2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội					12,50	
2.1	Cân đối thu chi ngân sách		Dư Đủ	2,0 1,5	Dư	2,00	Tối đa
2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước (lần)	≥ 0,7 0,5	≥ 0,7 0,35	2,0 1,5	0,42	1,50	Tối thiểu
2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên Tăng theo mục tiêu đề ra		2,0 1,5	14,19	2,00	Tối đa
2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 7,0 6,0	≥ 7,0 4,2	2,0 1,0	15,07	2,00	Tối đa
2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước (lần)	≥ 1,25 1,0	≥ 1,25 0,7	2,0 1,5	1,96	2,00	Tối đa
2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%)	≤ 5,0 6,0	≤ 5,0 8,57	2,0 1,0	4,25	2,00	Tối đa
2.7	Tỷ lệ tăng dân số (%)	≥ 1,2 0,8	≥ 1,2 0,56	1,0 0,75	2,10	1,00	Tối đa
II	Quy mô dân số			6,0-8,0		6,21	
1	Dân số toàn đô thị (1.000 người)	≥ 20	≥ 20	8	5,69	6,21	Trung bình
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (1.000 người)	4	2,4	6			Trung bình
III	Mật độ dân số đô thị			6,0-8,0		6,50	
1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	≥ 1200 1000	≥ 1200 500	2,0 1,5	1245	2,00	Tối đa
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn (người/km ²)	≥ 4000 3000	≥ 4000 2100	6,0 4,5	2.971	4,50	Tối thiểu
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp			4,5-6,0		4,50	
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	65	65	6,0	39	4,50	Tối thiểu
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%)	55	38,5	4,5			Tối thiểu
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị			45-60		47,43	
V.A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị					37,43	
1	Các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội			7,5-10		8,43	
1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở			1,5-2,0		1,68	
1.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người (m ² sàn/người)	≥ 28 26	≥ 28 18,2	1,0 0,75	18,30	0,75	Tối thiểu
1.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố (%)	≥ 90 85	≥ 90 59,5	1,0 0,75	88,64	0,93	Trung bình
1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng			6,0-8,0		6,75	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Tiêu chuẩn đô thị loại V			Hiện trạng đến năm 2022		
		Tiêu chuẩn chung	Vùng Tây Nguyên, Miền núi, vùng cao	Thang điểm	Hiện trạng	Điểm	Đánh giá
1.2.1	Đất dân dụng bình quân đầu người (m ² /người)	100	100	1,0	257,68	1,00	Tối đa
		70	49	0,75			

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Tiêu chuẩn đô thị loại V			Hiện trạng đến năm 2022		
		Tiêu chuẩn chung	Vùng Tây Nguyên, Miền núi, vùng cao	Thang điểm	Hiện trạng	Điểm	Đánh giá
1.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người (m ² /người)	≥3,5	≥3,5	1,0	16,34	1,00	Tối đa
		3	2,1	0,75			
1.2.3	Đất xây dựng các công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	≥1,5	≥1,5	1,0	5,98	1,00	Tối đa
		1	0,7	0,75			
1.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân (giường/10.000 dân)	≥30	≥30	1,0	149,38	1,00	Tối đa
		25	17,5	0,75			
1.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥2	≥2	1,0	2,00	1,00	Tối đa
		1	1	0,75			
1.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥2	≥2	1,0	3,00	1,00	Tối đa
		1	1	0,75			
1.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥2	≥2	1,0	0,00	0,00	Không đạt
		1	1	0,75			
1.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥2	≥2	1,0	1,00	0,75	Tối thiểu
		1	1	0,75			
2	Các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật			10,5-14		11,75	
2.1	Tiêu chuẩn về giao thông			4,5-6,0		4,70	
2.1.1	Công trình giao thông đầu mối (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô) (cấp)	Vùng liên huyện		1,0	0	0,00	Không đạt
		Huyện		0,75			
2.1.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%)	≥16	≥16	1,0	15,64	0,98	Trung bình
		11	7,7	0,75			
2.1.3	Mật độ đường giao thông đô thị (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,0m) (km/km ²)	≥6	≥6	2,0	5,45	1,72	Trung bình
		5	3,5	1,5			
2.1.4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người (m ² /người)	≥7	≥7	1,0	52,65	1,00	Tối đa
		5	3,5	0,75			
2.1.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥2	≥2	1,0	2,04	1,00	Tối đa
		1	0,7	0,75			
2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng			2,25-3,0		2,75	
2.2.1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người (kwh/người/năm)	≥1000	≥1000	1,0	322,48	0,75	Tối thiểu
		400	280	0,75			
2.2.2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng (%)	≥90	≥90	1,0	100,00	1,00	Tối đa
		80	56	0,75			
2.2.3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng (%)	≥70	≥70	1,0	100,00	1,00	Tối đa
		50	35	0,75			
2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước			2,25-3,0		1,75	
2.3.1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người (lít/người/ngày.đêm)	≥100	≥100	1,0	113,92	1,00	Tối đa
		80	56	0,75			
2.3.2	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	≥95	≥95	1,0	77,14	0,75	Tối thiểu
		80	56	0,75			
2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông			1,5-2,0		2,55	
2.4.1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân (Số thuê bao/100 dân)	≥80	≥80	1,0	67,66	0,75	Tối thiểu
		70	49	0,75			
2.4.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang (%)	100	100	1,0	67,93	0,80	Trung bình
		60	42	0,75			
2.4.3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (%)	≥50	≥50	1,0	51,74	1,00	Tối đa
		20	14	0,75			
3	Các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường			10,5-14,0		11,75	
3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng			2,25-3,0		3,00	
3.1.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	≥3	≥3	2,0	111,99	2,00	Tối đa
		2,5	1,75	1,5			
3.1.2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục (%)	≥20	≥20	1,0	Không có điểm ngập úng	1,00	Tối đa
		10	7	0,75			
3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải			3,75-5,0		3,50	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Tiêu chuẩn đô thị loại V			Hiện trạng đến năm 2022		
		Tiêu chuẩn chung	Vùng Tây Nguyên, Miền núi, vùng cao	Thang điểm	Hiện trạng	Điểm	Đánh giá
3.2.1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥15	≥15	2,0	Chưa có trạm xử lý	0,00	Không đạt
		10	7	1,5			

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Tiêu chuẩn đô thị loại V			Hiện trạng đến năm 2022			
		Tiêu chuẩn chung	Vùng Tây Nguyên, Miền núi, vùng cao	Thang điểm	Hiện trạng	Điểm	Đánh giá	
3.2.2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	≥85	≥85	1,0	100,00	1,00	Tối đa	
		70	49	0,75				
3.2.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥90	≥90	1,0	93,50	1,00	Tối đa	
		80	56	0,75				
3.2.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường(%)	≥65	≥65	1,0	93,50	1,00	Tối đa	
		60	42	0,75				
3.3.5	<i>Đô thị có triển khai thực hiện hiệu quả phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn</i>					0,50	<i>Điểm cộng</i>	
3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng			1,5-2,0		1,25		
3.3.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	Đô thị loại V không xem xét, tính điểm tối thiểu			0,75	Không có	0,75	Tối thiểu
3.3.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥10	≥10	1,0	0	0,00	Không đạt	
		5	3,5	0,75				
3.3.3	<i>Đô thị có nghĩa trang tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch hoặc có khu vực dự trữ dự kiến để xây dựng nghĩa trang</i>					0,50	<i>Điểm cộng</i>	
3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị			3,0-4,0		4,00		
3.4.1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người (m ² /người)	≥8	≥8	2,0	28,01	2,00	Tối đa	
		6	4,2	1,5				
3.4.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị quân đầu người (m ² /người)	≥4	≥4	2,0	5,62	2,00	Tối đa	
		3	2,1	1,5				
4	Các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị			7,5-10,0		5,50		
4.1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (Quy chế)	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	70% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	2,0	Chưa có quy chế	0,00	Không đạt	
		70% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	49% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	1,5				
4.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính (%)	≥30	≥30	2,0	0,0	0,00	Không đạt	
		20	14	1,5				
4.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện (dự án)	≥2	≥2	2,0	2	2,00	Tối đa	
		1	1	1,5				
4.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥2	≥2	2,0	2	2,00	Tối đa	
		1	1	1,5				
4.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (công trình)	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt			2,0	1	1,50	Tối thiểu
		Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ			1,5			
4.6	Công trình xanh (công trình)	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận			1,0	0	0,00	Không đạt
		Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận			0,75			
4.7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (khu)	≥2	≥2	1,0	0	0,00	Không đạt	
		1	1	0,75				
V.B	Nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị (*)			10	Không xem xét, tính điểm tối đa	10,00	Tối đa	
				9,50				
Tổng điểm:				75÷100		92,14		

(*) - Khu vực Trung tâm huyện lỵ Kon Rẫy đang lập Đề án phân loại và công nhận đô thị để công nhận đô thị loại V không có khu vực ngoại thị.
- Theo Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15, ngày 15/10/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 15, thì tại mục V.B, đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị thì điểm của nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị được tính điểm tối đa là 10 điểm.

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Tiêu chuẩn đô thị loại V			Hiện trạng đến năm 2022		
		Tiêu chuẩn chung	Vùng Tây Nguyên, Miền núi, vùng cao	Thang điểm	Hiện trạng	Điểm	Đánh giá

46
8

948

48

113,921

2970,97

55,287